

Bản án số: 07/2024/KDTM-PT

Ngày: 15-5-2024.

V/v “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác và đòi lại tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Sang.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thanh Giang;
Bà Phạm Ngọc Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoài Anh Thư, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Văn Thị Diệu Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2024/TLPT-KDTM, ngày 02-4-2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác và đòi lại tài sản*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2024/KDTM-ST, ngày 23-02-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 175/2024/QĐ-PT, ngày 15 tháng 4 năm 2024; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH A; địa chỉ: số A đường T, Khu phố A, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Tiêu Thị Mộng X, chức vụ: Giám đốc; có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần A; Địa chỉ: Đường T, Khu phố A, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tạ Văn H- Chức vụ: Giám đốc; vắng mặt có ủy quyền.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Nguyễn Thanh T- Chức vụ: Trưởng phòng nghiệp vụ; có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân tỉnh T; địa chỉ:

Số A, đường T, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh N- Chức vụ: Chủ tịch; vắng mặt có ủy quyền

Người đại diện theo ủy quyền:

1/ Ông Nguyễn Đăng D- Chức vụ: Phó trưởng phòng Nghiệp vụ 3 thuộc Thanh tra tỉnh Tây Ninh; vắng mặt, có đơn xin vắng mặt

2/ Bà Phan Thị Ngọc M- Chức vụ: Chuyên viên Phòng Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T; vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

- Người kháng cáo: Công ty Cổ phần A là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/8/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/12/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn- Bà Tiêu Thị Mộng X trình bày:

Ngày 28/9/2019, Công ty TNHH A (viết tắt là C) và công ty Cổ phần A (viết tắt là C1) có ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 52/2019/HĐKT/VB với nội dung thỏa thuận: Cty Bền xe khách góp mặt bằng quyền sử dụng đất diện tích 513,8m², tọa lạc tại khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. C thì góp vốn bằng tài sản gồm: bồn chứa nhiên liệu, nhà bán xăng dầu, cầu bơm,... Thời hạn hợp đồng từ ngày 01/10/2019 đến ngày 30/9/2022. Ngoài ra còn thỏa thuận về lợi nhuận và quyền, nghĩa vụ của các bên. Đến ngày 02/01/2021, hai bên ký thêm Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Tuy nhiên, Hợp đồng hợp tác kinh doanh này chỉ là hình thức, thực chất, C ký hợp đồng thuê đất của C1 vì nếu ký hợp đồng thuê đất thì sẽ vi phạm đối với nhà nước nên C1 đề nghị thanh lý hợp đồng thuê khu vực kinh doanh xăng dầu đã ký vào năm 2017 để ký mới hợp đồng hợp tác kinh doanh trên danh nghĩa; hàng tháng Cty An Nhân phải đóng tiền thuê đất cho C1 với số tiền thuê ban đầu là 5 triệu/tháng, sau đó cứ mỗi năm thì tiền thuê tăng 10%. Cho đến sau này là 13 triệu/tháng, nhưng từ đợt có dịch bệnh covid thì C1 giảm tiền thuê chỉ còn thu tiền thuê là 10 triệu đồng/tháng. Số tiền thế chân hợp đồng là 50.000.000 đồng cũng được C1 thu vào năm 2017 và sau khi ký thanh lý hợp đồng thuê nêu trên thì C1 vẫn chưa trả lại cho C. Từ khi ký hợp đồng hợp tác thì hai bên vẫn thực hiện đúng hợp đồng cho đến ngày 27/8/2021, C1 bị Ủy ban nhân dân tỉnh T (viết tắt là UBND) ban hành Quyết định số 2039, về việc thu hồi 842,3m² đất thuộc quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ) của C1; trong đó bao gồm cả phần diện tích đất góp vốn với C. Sau đó, đại diện cho UBND là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T (viết tắt là Sở T) đã ký hợp đồng cho thuê phần đất đã thu hồi của C1 để cho C thuê lại và thu tiền thuế sử dụng đất của C2 thời điểm thu hồi đất của C1 cho đến nay.

Do đó, C khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh số 52/2019/HĐKT/VB ngày 28/9/2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 02/01/2021 giữa C và C1; yêu cầu C1 trả số tiền 220.000.000 đồng gồm trả 09 tháng tiền lương cho 02 công nhân là 72.000.000 đồng, 10% tiền vi phạm hợp đồng là 43.000.000 đồng, tiền lãi cổ phần năm 2020-2021 là 25.000.000 đồng,

tiền thế chân hợp đồng là 50.000.000 đồng, tiền thu tiền theo hợp đồng 03 tháng là 30.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, **C** rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu giải quyết về việc yêu cầu chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh số 52/2019/HĐKT/VB ngày 28/9/2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 02/01/2021 giữa **C** và **C1**; yêu cầu trả tiền lãi cổ phần năm 2020-2021 là 25.000.000 đồng, trả tiền 9 tháng thương của công nhân số tiền 72.000.000 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng 10% số tiền 43.000.000 đồng. **C** chỉ khởi kiện: yêu cầu **C1** trả tiền thế chân hợp đồng là 50.000.000 đồng và số tiền đã thu tiền theo hợp đồng 03 tháng là 30.000.000 đồng.

Theo biên bản lấy lời khai của ông **Nguyễn Thanh T** (là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn) ngày 28/11/2023 và ngày 21/12/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn- ông **Nguyễn Thanh T** trình bày:

Ông **T** thống nhất lời trình bày của **C** về việc 02 công ty có ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh và phụ lục hợp đồng và về nội dung hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận. Đối với các yêu cầu khởi kiện của **C** về việc:

+ Tiền thế chân hợp đồng là 50.000.000 đồng: Theo thỏa thuận ban đầu khi ký hợp đồng hợp tác thì bên thuê phải đặt cọc tiền thế chân là 50.000.000 đồng. Số tiền này sẽ được hoàn trả lại khi 02 bên chấm dứt hợp đồng hợp tác (hết hạn hợp đồng hợp tác). Tuy nhiên, giữa **C** và **C1** vẫn chưa kết thúc hợp đồng với nhau nên **C1** không đồng ý trả lại tiền thế chân

+ Số tiền đã thu tiền theo hợp đồng 03 tháng là 30.000.000 đồng: Do **C1** không đồng ý với Quyết định 2039 và đang khiếu nại nên vẫn tiếp tục thu tiền theo hợp đồng đã thỏa thuận và được sự đồng ý của **C**, đồng thời, số tiền này là thỏa thuận về việc **C** cố định hàng tháng phải chi trả tiền lợi nhuận kinh doanh cho **C1** và hai bên vẫn đang trong quá trình thực hiện hợp đồng nên không đồng ý trả số tiền này.

C1 không vi phạm hợp đồng đối với **C** mà do **Công ty A** tự chấm dứt hợp đồng với **C1**, bởi mặc dù **C1** đã bị UBND ban hành quyết định về việc thu hồi 01 phần diện tích đất trong đó có cả phần diện tích đất góp vốn kinh doanh với **C** nhưng **C1** không đồng ý với Quyết định thu hồi đất này của UBND nên việc **C** tự ý ký kết hợp đồng thuê phần diện tích đất này với **Sở T** là việc tự ý chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh với **C1** chứ không phải lỗi của Cty Bến xe khách. **C1** xác định hai bên ký hợp đồng hợp tác kinh doanh chứ không phải hợp đồng thuê đất và số tiền hàng tháng **C** phải đóng cho **C1** là tiền lợi nhuận được hai bên thỏa thuận trong phụ lục hợp đồng.

* Theo bản trình bày ý kiến ngày 19/01/2024, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là **UBND tỉnh T- Ông Nguyễn Đăng D** và bà **Phan Thị Ngọc M** trình bày:

C1 đã được UBND cho thuê và quản lý sử dụng tổng diện tích đất là 14.461,6 m² tại **Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh**. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý, sử dụng đất, **C1** đã cho các tổ chức, cá nhân khác thuê 01 phần diện tích

đất (trong đó có 513,8 m² diện tích cho **C** thuê). Việc làm này của **Công ty A** là sai với chủ trương mục đích cho thuê đất của UBND đã ghi trong quyết định. Do đó, ngày 27/8/2021, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2039, về việc thu hồi diện tích 842,3 m² thuộc quyền sử dụng của **C1**; đồng thời cùng ngày ban hành Quyết định số 2040 về việc giao diện tích đất thu hồi cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, trực thuộc **Sở T** tỉnh quản lý theo quy định. Sau khi UBND ban hành Quyết định số 2039; **Công ty A** đã có Văn bản số 06/BC-VB ngày 18/7/2023 đề nghị UBND xem xét để Công ty được giữ nguyên hiện trạng mặt bằng bến xe cho tới khi có quy hoạch chi tiết bến xe mới theo chủ trương của tỉnh; ngoài ra tại Văn bản số 06/BC-VB còn đề nghị xin được ký Hợp đồng thuê đất phần diện tích 842,3 m² đã bị thu hồi để khai thác kinh doanh đúng ngành nghề và quy định của pháp luật. Vụ việc này đã được UBND tỉnh giao cho Sở Tài nguyên tham mưu giải quyết. Theo những thông tin nêu trên, việc **C1** gửi văn bản đến UBND tỉnh chỉ mang tính chất kiến nghị được ký hợp đồng lại với phần diện tích 842,3 m² đã bị thu hồi, không phải đơn khiếu nại cũng như văn bản có chứa nội dung khiếu nại đối với Quyết định số 2039/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh, về việc thu hồi diện tích 842,3 m² thuộc quyền sử dụng của **C1** do không có cơ sở chứng minh việc thu hồi là không đúng quy định pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty.

Ngoài ra, tại Công văn số 910/VP-TH ngày 08/02/2023 của Văn phòng UBND tỉnh đã chỉ đạo **Sở T1**, Sở Tài nguyên tiến hành định giá cho tổ chức, cá nhân trước đây đã kinh doanh hoặc có tài sản trên khu đất **Bến xe khách T** được thuê đất theo từng năm cho đến khi tỉnh có chủ trương đầu tư mới khu vực này; đồng thời giao Sở Tài nguyên ký hợp đồng cho thuê đảm bảo chặt chẽ. Như vậy, **C1** không phải là đối tượng “*tổ chức, cá nhân trước đây đã kinh doanh hoặc có tài sản trên khu đất Bến xe khách T*”, mà là Cty An Nhân, nên việc UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên ký hợp đồng cho **C** thuê là đúng quy định, có chủ trương cụ thể. Do đó, ngày 12/5/2023, **Sở T** đã ký hợp đồng cho thuê đất với **C** và thu tiền thuê đất tính từ ngày thu hồi diện tích đất của **C1** là từ ngày 27/8/2021 do **C** đã sử dụng đất liên tục từ sau ngày UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2039.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2024/KDTM-ST ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty TNHH A** đối với **Công ty Cổ phần A** về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh và đòi lại tài sản”.

Buộc **Công ty Cổ phần A** trả cho **Công ty TNHH A** số tiền 80.000.000 (*tám mươi triệu*) đồng gồm tiền thế chân hợp đồng là 50.000.000 đồng; tiền đã thu tiền 03 tháng hợp đồng là 30.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải thêm số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Đình chỉ giải quyết đối với phần rút lại yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A về việc yêu cầu chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh số 52/2019/HĐKT/VB ngày 28/9/2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 02/01/2021 giữa Cty C và C1; yêu cầu Công ty Cổ phần A trả tiền lãi cổ phần năm 2020-2021 là 25.000.000 đồng; trả tiền 9 tháng tiền lương của công nhân số tiền 72.000.000 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng 10% số tiền 43.000.000 đồng.

Công ty TNHH A được quyền khởi kiện lại phần yêu cầu đã rút theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13 tháng 3 năm 2024, Công ty Cổ phần A kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Cty Bến xe khách C1 với C vẫn còn hiệu lực.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần A.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa;

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần A; sửa bản án sơ thẩm về căn cứ pháp lý và cách tuyên án ở phần quyết định, cụ thể tuyên 02 hợp đồng nêu trên vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật theo quy định tại Điều 407 Bộ luật dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty Cổ phần A vắng mặt có ủy quyền cho người đại diện là ông Nguyễn Thanh T tham gia phiên tòa. Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đăng D và bà Phan Thị Ngọc M vắng mặt tại tòa, nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[1.2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13 tháng 3 năm 2023, bị đơn Công ty Cổ phần A có đơn kháng cáo. Qua xem xét, đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần A trong thời hạn luật định và hợp pháp theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của Công ty Cổ phần A; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Ngày 01-10-2017 Công ty Cổ phần A (sau đây gọi tắt là C1) và Công ty TNHH A (sau đây gọi tắt là C) có ký hợp đồng cho thuê khu vực kinh doanh, hai bên thỏa thuận giá cho thuê là 10.000.000 đồng/tháng; thời hạn thuê là 05 năm và tiền thế chấp là 50.000.000 đồng. Đến ngày 27-9-2019 hai bên thanh lý hợp đồng.

[3.2] Ngày 28/9/2019 C1 và C ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 52/2019/HĐKT/VB và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 02/01/2021, thể hiện: C1 góp mặt bằng quyền sử dụng đất diện tích 513,8m², tọa lạc tại khu phố A, phường B, thành phố T. C thì góp vốn bằng tài sản gồm bồn chứa nhiên liệu, nhà bán xăng dầu, cầu bơm.... Ngoài ra, trong hợp đồng còn thỏa thuận về các điều khoản khác trong đó việc phân chia lợi nhuận được tính từng tháng; cụ thể năm đầu 12.000.000 đồng/tháng; từ năm thứ hai thỏa thuận lại nhưng không tăng hoặc giảm quá 20%.

Theo C hợp đồng hợp tác kinh doanh này thực chất là hợp đồng thuê đất và thực hiện tiếp theo hợp đồng ngày 01-10-2017

Cty Bên xe khách cho rằng từ đầu hai bên ký hợp đồng hợp tác, do năm 2017 ký hợp đồng cho thuê khu vực kinh doanh, nên năm 2019 mới thực hiện việc ký lại hợp đồng hợp tác cho đúng với sự việc.

[3.3] Tuy nhiên, ngày 27/8/2021, UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định số 2039/QĐ-UBND (sau đây gọi tắt là Quyết định 2039), về việc thu hồi 842,3m² đất thuộc quyền sử dụng của Công ty CP A; trong đó có phần diện tích đất mà C1 góp vốn với C; vì việc làm của Công ty CP A là sai với chủ trương, mục đích cho thuê đất của UBND tỉnh và không đúng quy định của pháp luật. Do vậy, hợp đồng hợp tác kinh doanh số 52/2019/HĐKT/VB ngày 28/9/2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 02/01/2021 đã bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật theo quy định tại khoản 2 Điều 175 của Luật Đất đai năm 2013.

[3.4] Sau khi có Quyết định 2039, thu hồi đất của C1 thì UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2040/QĐ-UBND, về việc giao 842,3m² cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh quản lý theo quy định và C cũng đã ký kết hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T, đồng thời nộp thuế sử dụng đất từ ngày 27/8/2021.

[3.5] C1 cho rằng đang khiếu nại Quyết định 2039; tuy nhiên, việc này được UBND tỉnh xác định từ ngày ban hành Quyết định thì không có ai khiếu nại

mà chỉ có văn bản kiến nghị xem xét của **C1**, nên Quyết định 2039 đã có hiệu lực từ ngày 27/8/2021. Do đó, **C1** cho rằng hợp đồng giữa **C1** với Cty An nhân còn thời hiệu là không có căn cứ.

[3.6] Vì hợp đồng hợp tác giữa **C1** góp với **C** đã vô hiệu từ ngày 27/8/2021, nhưng **C1** vẫn thu tiền 03 tháng của **C**, số tiền 30.000.000 đồng là không đúng quy định. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc **C1** có nghĩa vụ trả cho **C** số tiền đã thu tiền theo hợp đồng 03 tháng 30.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.7] Đối với số tiền thế chấp (còn gọi là thế chân trong hợp đồng cho thuê khu vực kinh doanh) là 50.000.000 đồng; trong quá trình giải quyết vụ án và tại tòa, các bên đều thừa nhận số tiền này được thu từ khi ký kết hợp đồng cho thuê khu vực kinh doanh xăng dầu ngày 01/10/2017 và theo nội dung thỏa thuận của hợp đồng thì khi chấm dứt hợp đồng số tiền này sẽ được trả lại cho **C**. Tuy nhiên, ngày 27/9/2019, các bên đã ký thanh lý hợp đồng thuê nêu trên nhưng **C1** lại chưa trả lại số tiền này cho **C**. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc **C1** có nghĩa vụ trả lại số tiền 50.000.000 đồng cho **C** là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên bố hợp đồng hợp tác và phụ lục hợp đồng vô hiệu và giải quyết theo quy định tại Điều 123, Điều 131 và Điều 407 của Bộ luật dân sự năm 2015 là thiếu sót; cần rút kinh nghiệm

[5] **C1** kháng cáo, tuy nhiên không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của **Cty Bến xe khách C1**;

Sửa bản án sơ thẩm về phần áp dụng căn cứ pháp lý để tuyên bố hợp đồng hợp tác vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu.

[6] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận

[7] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, về án phí, lệ phí Tòa án; do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên Cty Bến xe khách phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của **Công ty Cổ phần A**.
- Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: **01/2024/KDTM-ST** ngày **23 tháng 02 năm 2024** của **Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh**

Căn cứ các Điều 123, Điều 131, Điều 166 và Điều 407 của Bộ luật Dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A đối với Công ty Cổ phần A, về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh và đòi lại tài sản”.

Tuyên bố hợp đồng hợp tác kinh doanh số 52/2019/HĐKT/VB ngày 28-9-2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 02/01/2021, giữa Công ty Cổ phần A và Công ty TNHH A vô hiệu.

Buộc Công ty Cổ phần A trả cho Công ty TNHH A số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng; gồm tiền thế chấp hợp đồng là 50.000.000 đồng; tiền đã thu 03 tháng của hợp đồng là 30.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải thêm số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Đình chỉ giải quyết đối với phần rút lại yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A, về việc yêu cầu chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh số 52/2019/HĐKT/VB ngày 28/9/2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 02/01/2021 giữa C và C1; yêu cầu Công ty Cổ phần A trả tiền lãi cổ phần năm 2020-2021 là 25.000.000 đồng; trả tiền 9 tháng tiền lương của công nhân số tiền 72.000.000 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng 10% số tiền 43.000.000 đồng.

Công ty TNHH A được quyền khởi kiện lại phần yêu cầu đã rút theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm: Công ty Cổ phần A phải chịu 4.000.000 đồng đồng, tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty TNHH A không phải chịu án phí, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.500.000 đồng theo biên lai thu số 0002638 ngày 16/10/2023; biên lai thu số 0002217 ngày 20/12/2023 và biên lai thu số 0002350 ngày 29/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh.

4. Về án phí phúc thẩm:

Công ty Cổ phần A phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí C1 đã nộp 2.000.000 đồng, theo Biên lai thu số 0002492 ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND.TTN;
- TAND. Tp Tây Ninh;
- Chi cục THADS Tp Tây Ninh;
- Phòng KTNV. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP TAND tỉnh;
- Lưu tập án KDTMPT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THÂM
THÂM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Sang